

CTCP Thương mại Hóc Môn

Ngày 31/12/2025	33,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.4%	37.0%	33.8%

DT thuần Q4/25	269	tỷ VNĐ
QoQ:	▲ 31.0	13.0%
YoY:	▲ 7.00	2.6%

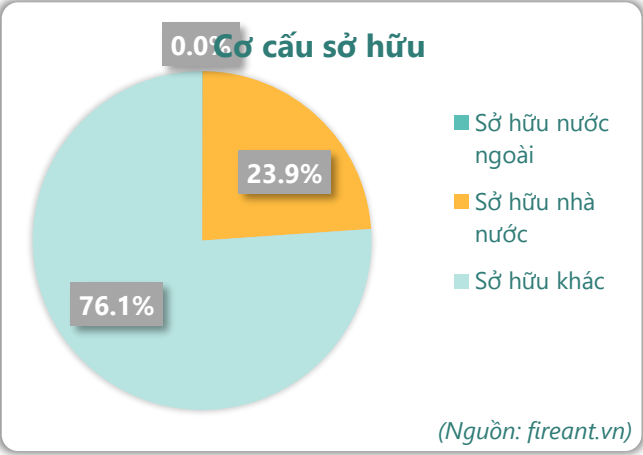
LN thuần Q4/25	6.50	tỷ VNĐ
QoQ:	▼ 3.80	-36.8%
YoY:	▼ 4.80	-42.4%

LN sau thuế Q4/25	4.35	tỷ VNĐ
QoQ:	▼ 4.28	-49.5%
YoY:	▼ 4.64	-51.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2025	3.9%
YoY:	+/- ▼ 0.2%

ROE 2025	9.7%
YoY:	+/- ▼ 0.7%

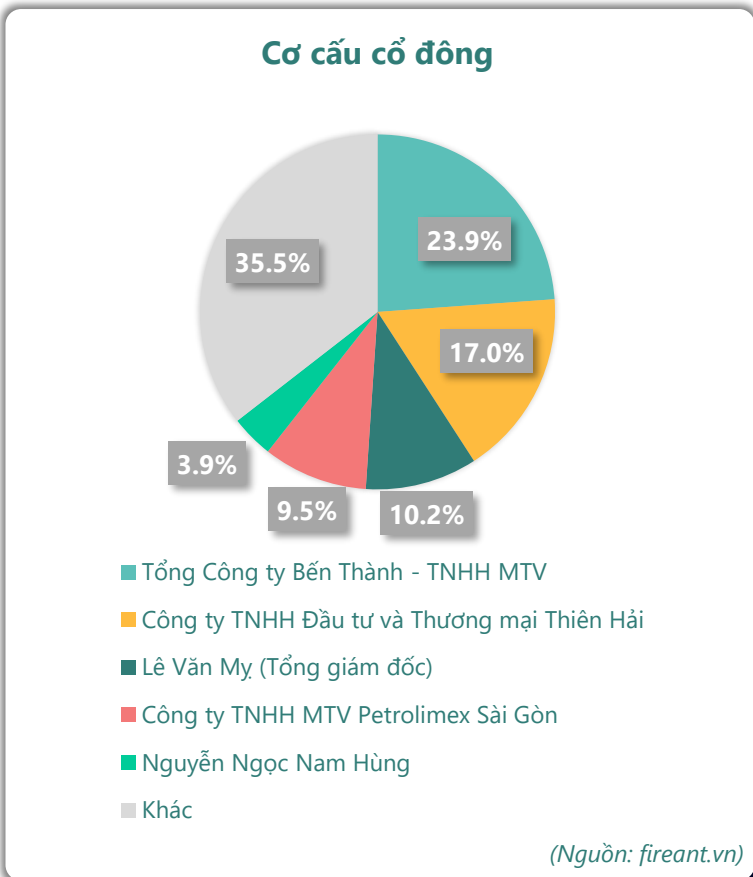
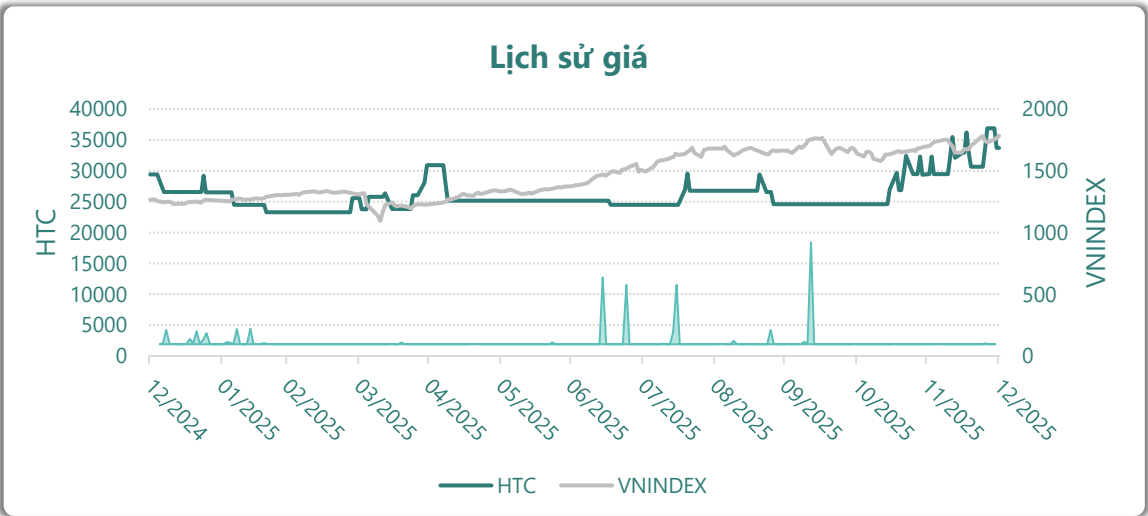
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	23,288 - 36,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	556
Số lượng CPLH (CP)	16,499,993
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,150
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.18
EPS	1,703
P/E	19.8



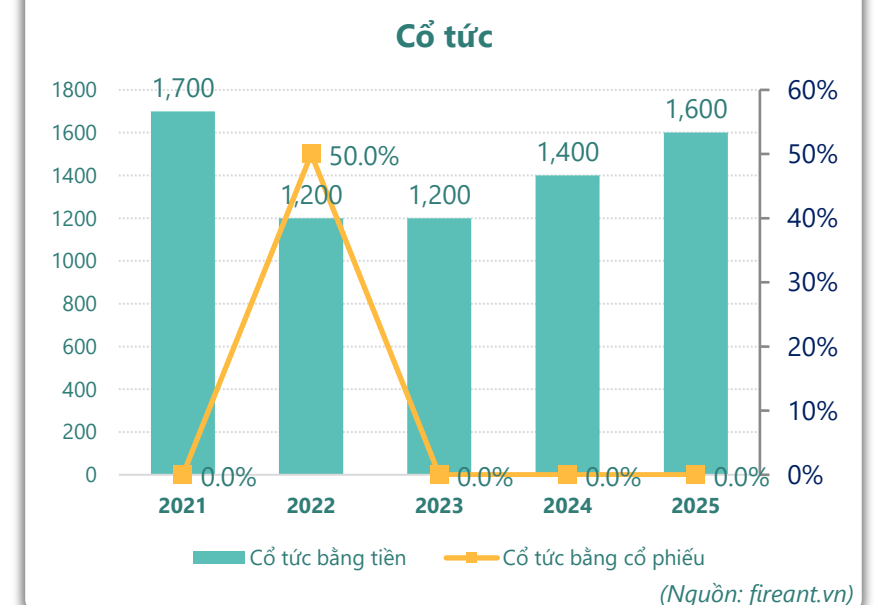
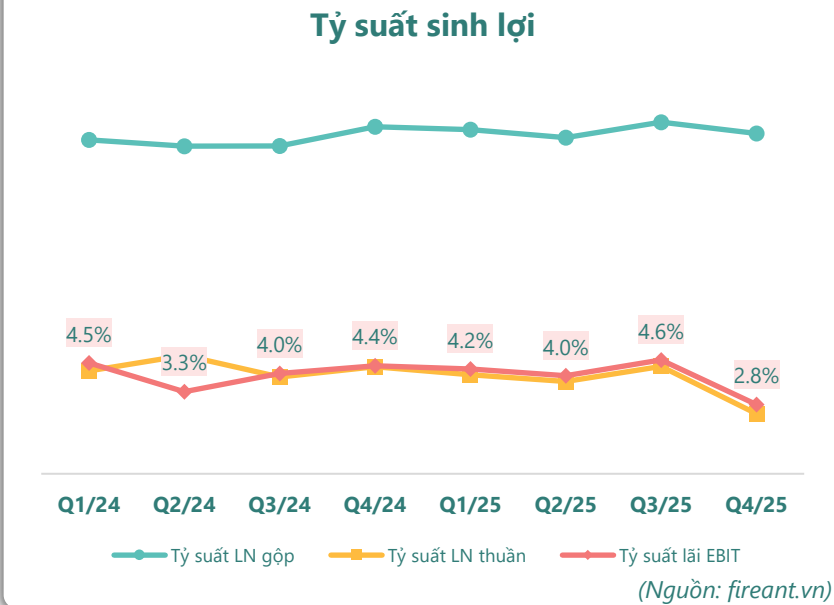
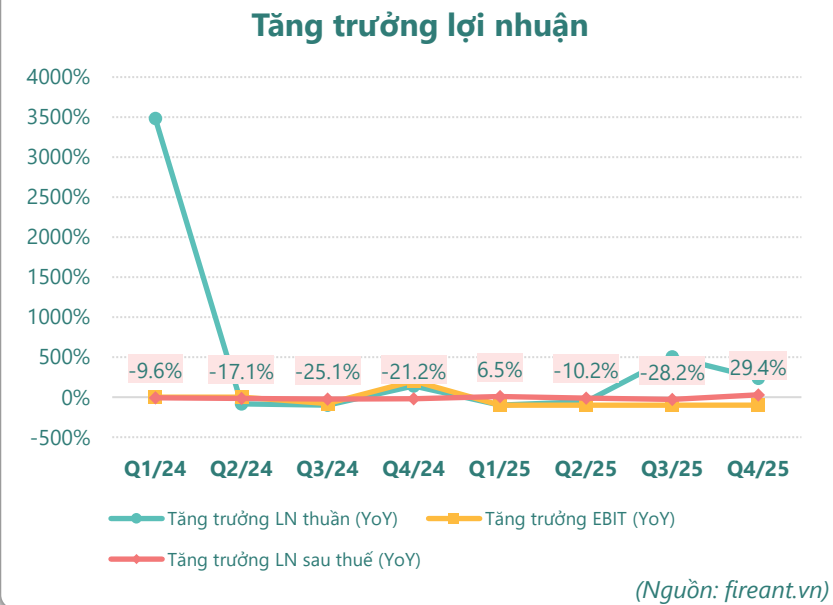
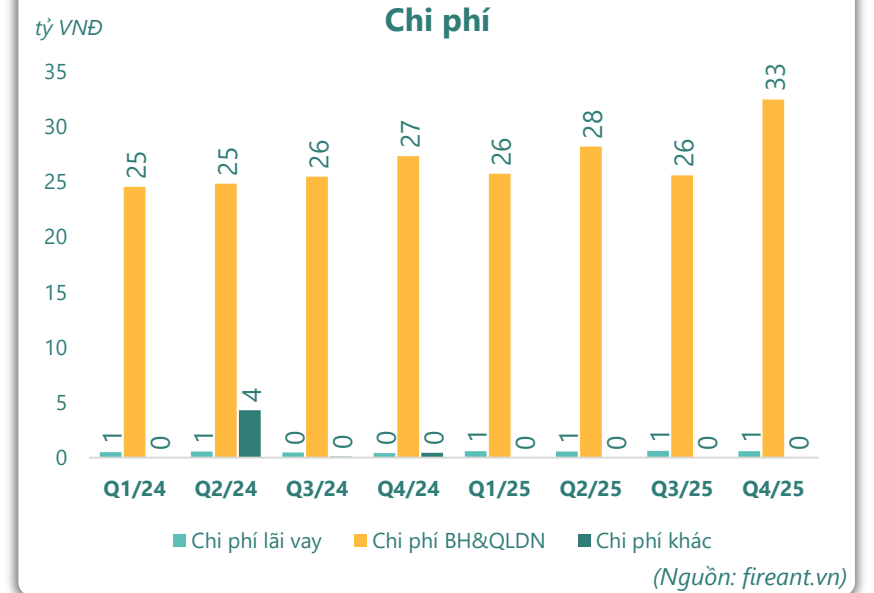
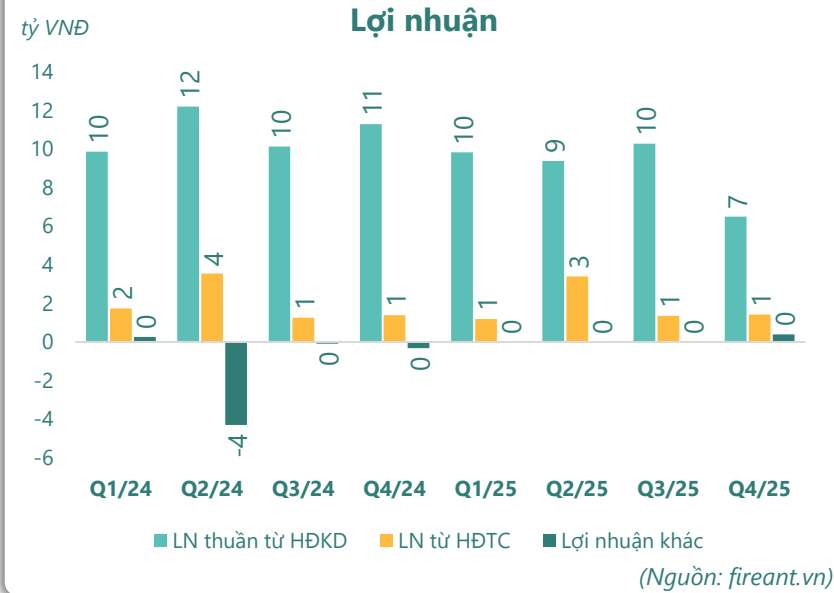
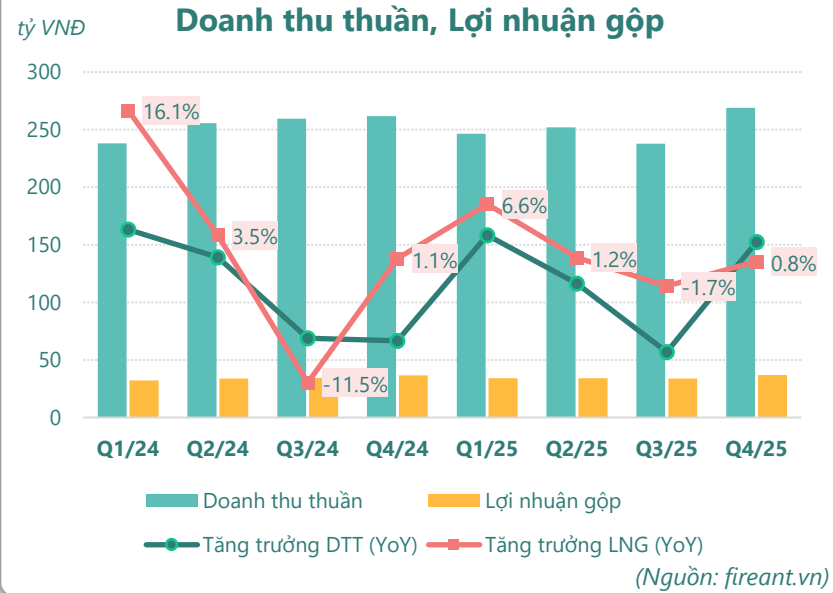
DT thuần 2025	1,005	tỷ VNĐ
YoY:	▼ 10.0	-1.0%

LN thuần 2025	36.0	tỷ VNĐ
YoY:	▼ 7.50	-17.3%

LN sau thuế 2025	28.1	tỷ VNĐ
YoY:	▼ 2.60	-8.3%



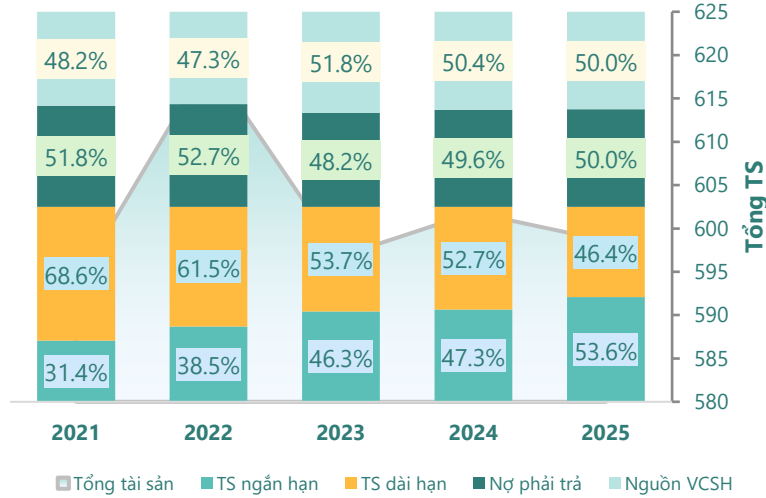
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

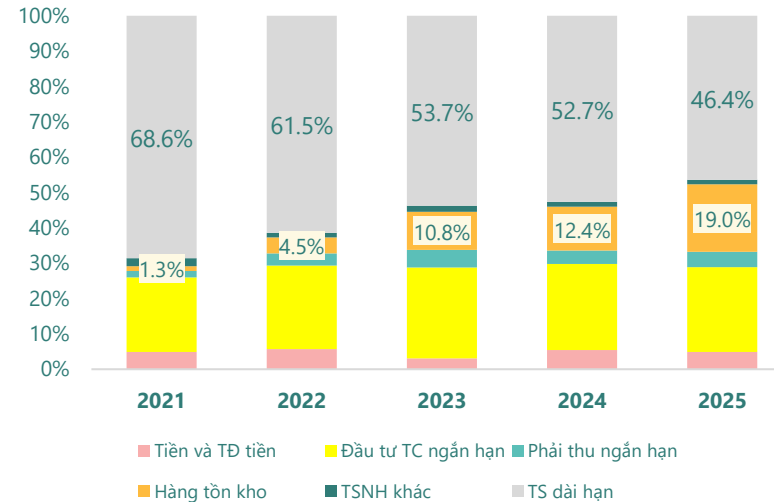
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

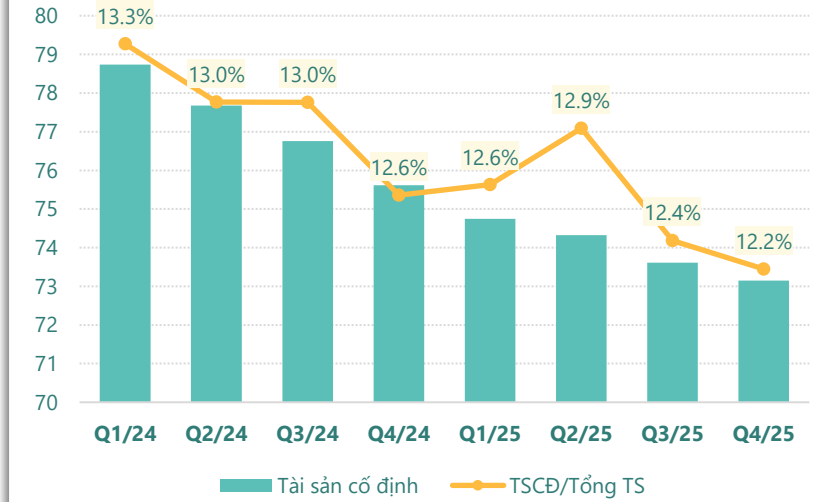
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

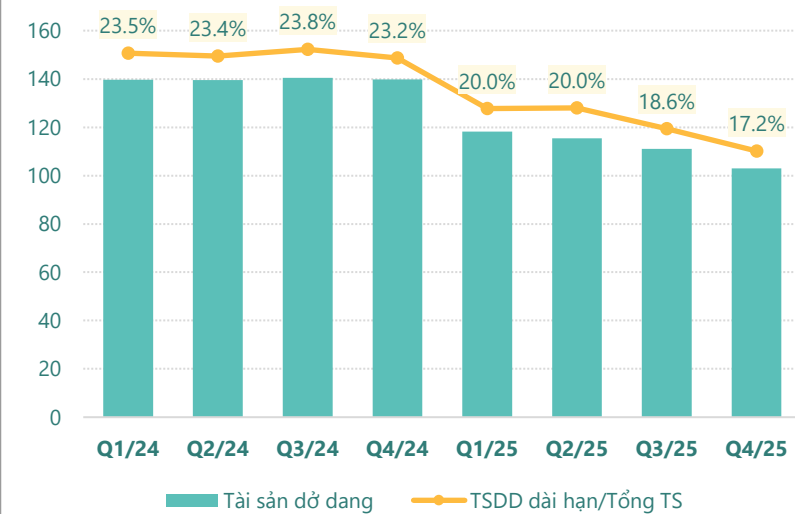
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

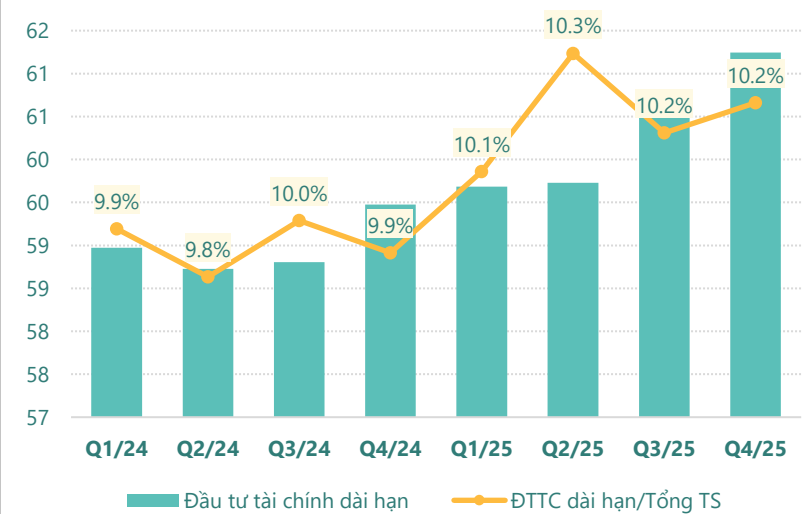
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

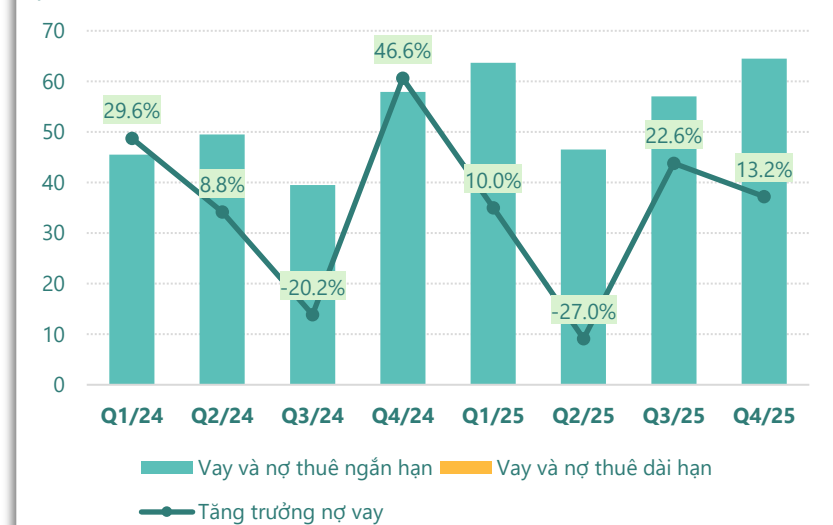
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

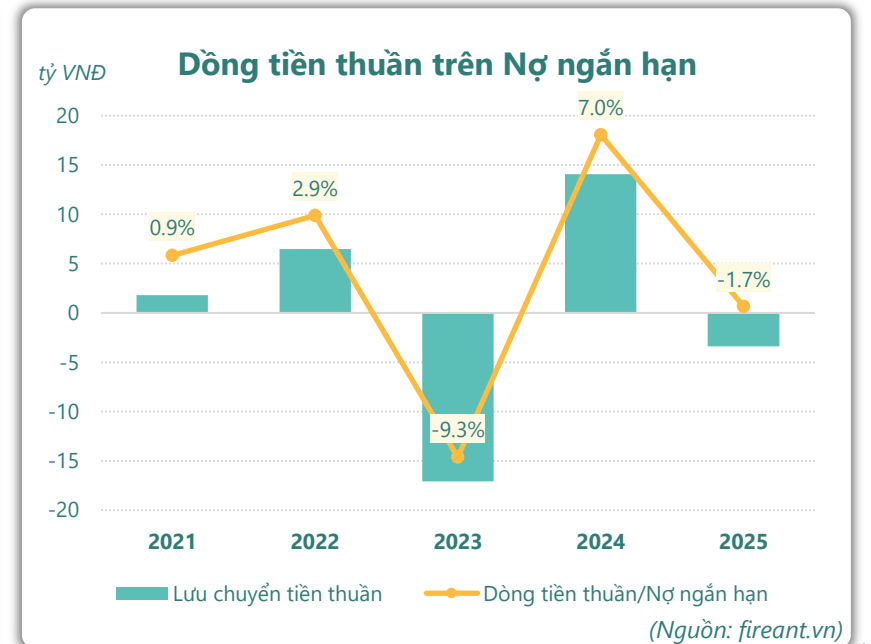
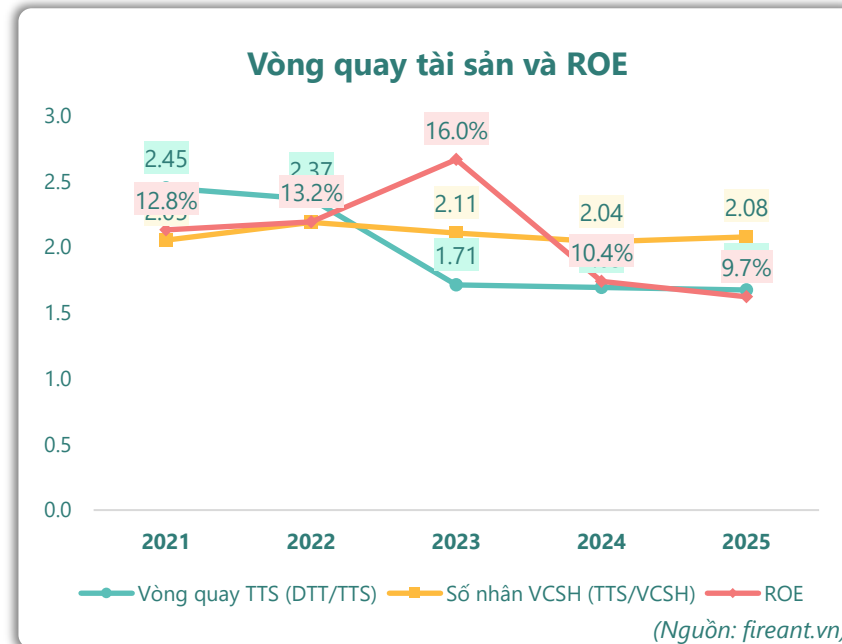
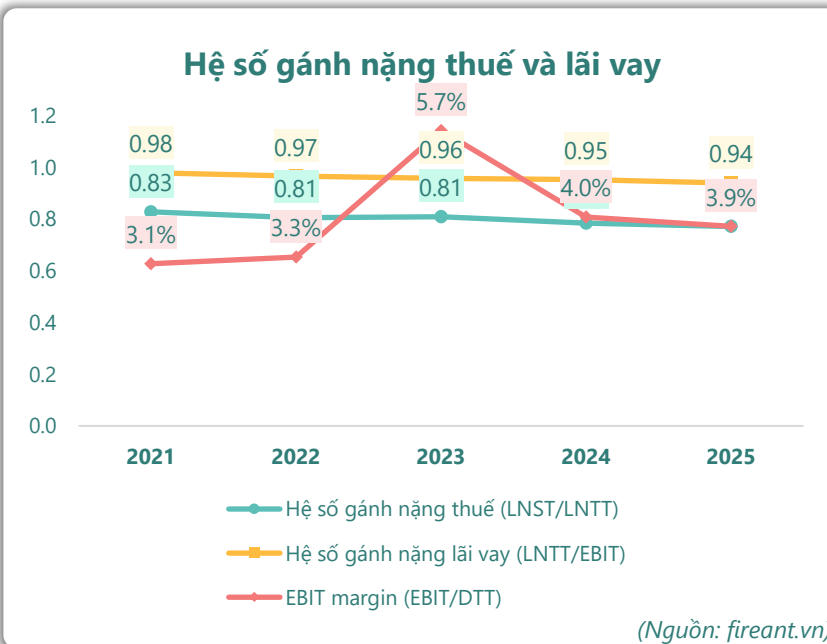
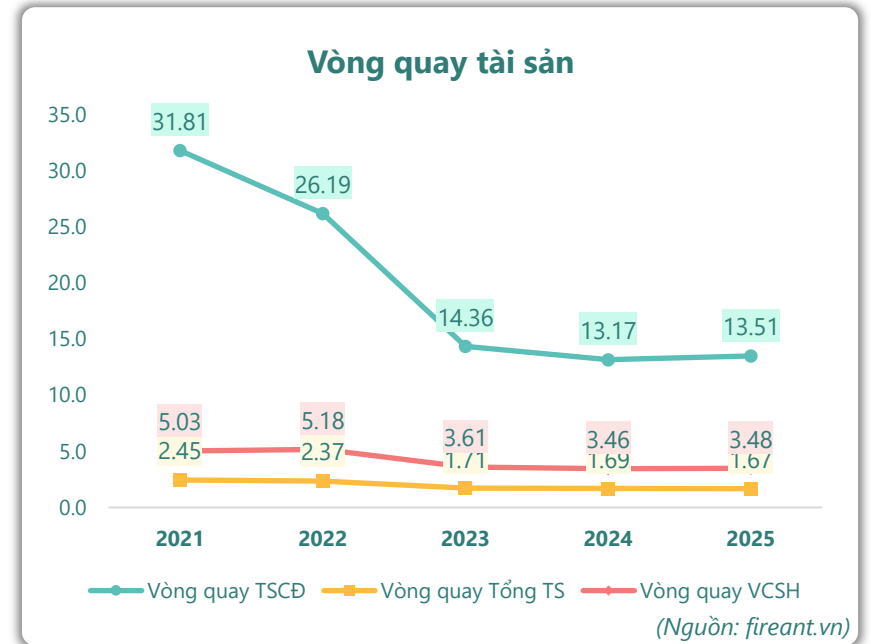
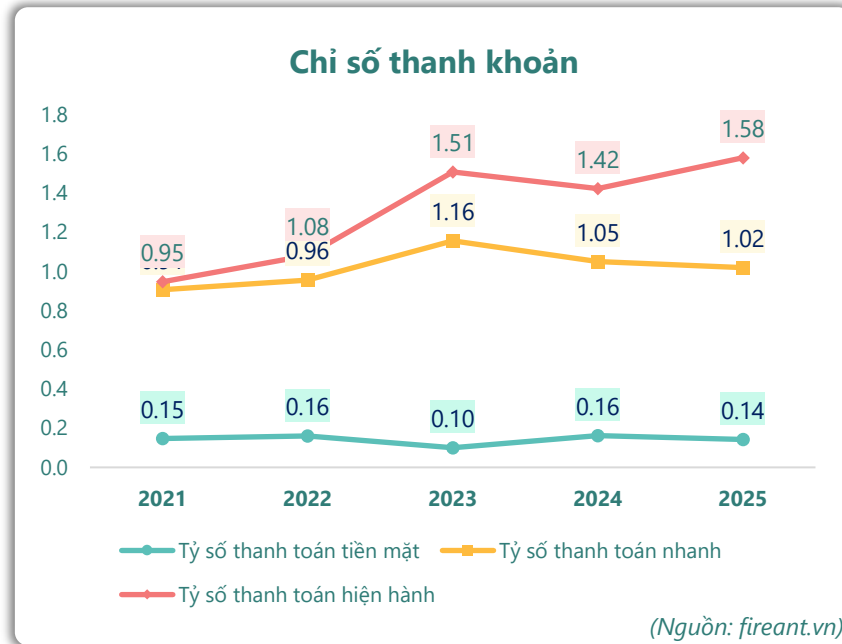
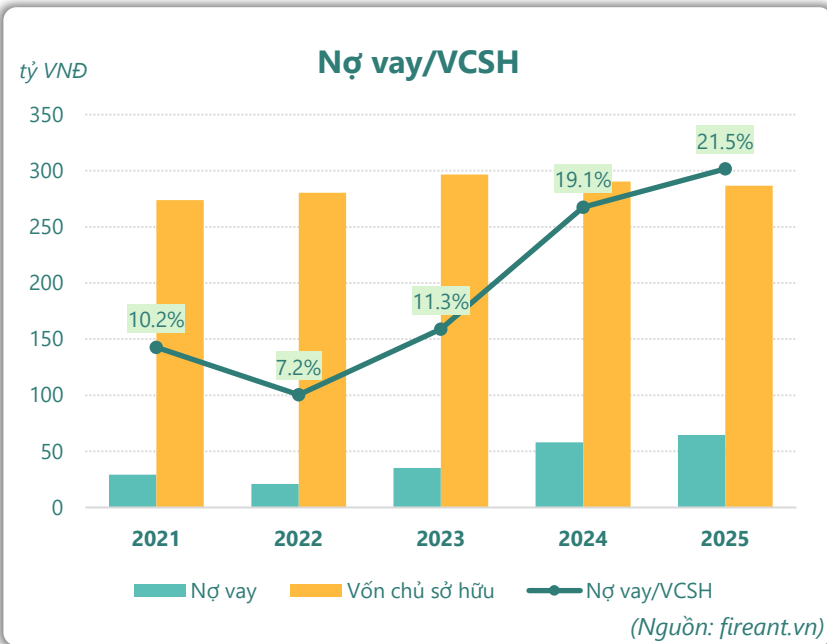
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	269	262	2.6%	1,005	1,015	-1.0%
Giá vốn hàng bán	232	225	3.1%	866	878	-1.4%
Lợi nhuận gộp	36.9	36.6	0.9%	139	137	1.6%
Doanh thu HĐTC	2.02	1.80	12.2%	9.71	9.87	-1.7%
Chi phí TC	0.60	0.41	46.4%	2.36	1.94	21.4%
Chi phí lãi vay	0.60	0.41	46.4%	2.36	1.94	21.4%
LN trong công ty LKLD	0.69	0.67	2.6%	1.77	1.14	55.8%
Chi phí bán hàng	14.8	14.7	0.8%	56.0	55.3	1.1%
Chi phí QLDN	17.7	12.7	39.4%	56.2	47.0	19.6%
LN thuần từ HĐKD	6.50	11.3	-42.4%	36.0	43.5	-17.3%
Lợi nhuận khác	0.40	-0.32	225%	0.42	-4.45	110%
LN trước thuế	6.90	11.0	-37.2%	36.4	39.1	-6.7%
Lợi nhuận sau thuế	4.35	8.99	-51.6%	28.1	30.7	-8.3%
LNST của CĐ cty mẹ	4.35	8.99	-51.6%	28.1	30.7	-8.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.9	1.62	-15.2	20.8	3.40	-0.34
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.05	-5.77	5.35	5.50	-6.06	-1.87
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.9	10.4	0.82	-23.9	5.58	2.58
Tiền đầu kỳ	26.1	26.1	18.4	9.28	25.7	28.7
Lưu chuyển tiền thuần	0.05	6.30	-9.07	2.39	2.92	0.37
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.1	32.4	9.28	25.7	28.7	29.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	599	602	-0.5%
Tài sản ngắn hạn	321	285	12.8%
Tiền và tương đương tiền	29.0	32.4	-10.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	144	147	-1.7%
Phải thu ngắn hạn	26.0	23.1	12.1%
Hàng tồn kho	114	74.4	53.0%
Tài sản ngắn hạn khác	8.08	8.14	-0.7%
Tài sản dài hạn	278	317	-12.5%
Phải thu dài hạn	7.61	7.25	5.0%
Tài sản cố định	73.2	75.6	-3.3%
Bất động sản đầu tư	20.2	21.4	-5.4%
Tài sản dở dang	103	140	-26.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	61.2	59.5	3.0%
Tài sản dài hạn khác	12.3	13.5	-9.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	299	299	0.1%
Nợ ngắn hạn	203	200	1.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	64.5	57.9	11.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.5	15.4	7.2%
Nợ dài hạn	96.1	98.7	-2.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	299	303	-1.2%
Vốn chủ sở hữu	287	291	-1.3%
Vốn điều lệ	165	165	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	12.5	12.5	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

